



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ის
is

შენ
shen

მე
me

ჩვენ
chven

ის
is

ის
is

რა
ra

ისინი
isini

თქვენ
tkven

რატომ
rat'om

სად
sad

ვინ
vin

როდის
rodis

რომელი
romeli

როგორ
rogor

ნამდვილად
namdvilad

თუ
tu

მაშინ
mashin

არა
ara

რადგან
radgan

მაგრამ
magram

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

რა ღირს?
ra ghirs?

მე ეს მჭირდება
me es mch'irdeba

ეს
es

ან
an

ყველა
q'vela

ის
is

ვიცი
vitsi

ცოდნა
tsodna / იცის - itsis

და
da

მოსვლა
mosvla / მოდის - modis

ფიქრი
pikri / ფიქრობს - pikrobs

არ ვიცი
ar vitsi

პოვნა
p'ovna / პოულობს - p'oulobs

აღება
agheba / იღებს - ighebs

დადება
dadeba / დებს - debs

საუბარი
saubari / საუბრობს - saubrobs

მუშაობა
mushaoba / მუშაობს - mushaobs

მოსმენა
mosmena / უსმენს - usmens

დახმარება
dakhmareba / ეხმარება -
ekhmareba

მოწონება
mots'oneba / მოსწონს - mosts'ons

მიცემა
mitsema / აძლევს - adzlevs

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

ლოდინი

lodini / ელოდება - elodeba

დარეკვა

darek'va / რეკავს - rek'av's

სიყვარული

siq'varuli / უყვარს - uq'vars

გიყვარვარ?

giq'varvar?

მე ეს არ მომწონს

me es ar momts'ons

მომწონხარ

momts'onkhar

ერთი

erti

ნული

nuli

მიყვარხარ

miq'varkhar

ოთხი

otkhi

სამი

sami

ორი

ori

შვიდი

shvidi

ექვსი

ekvsi

ხუთი

khuti

ათი

ati

ცხრა

tskhra

რვა

rva

ცამეტი

tsamet'i

თორმეტი

tormet'i

თერთმეტი

tertmet'i

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

თექვსმეტი
tekvsmet'i

თხუთმეტი
tkhutmet'i

თოთხმეტი
totkhmet'i

ცხრამეტი
tskhramet'i

თვრამეტი
tvramet'i

ჩვიდმეტი
chvidmet'i

ძველი
dzveli

ახალი
akhali

ოცი
otsi

რამდენი?
ramdeni?

ბევრი
bevri

ცოტა
tsot'a

მართებული
martebuli

მცდარი
mtsdari

რამდენი?
ramdeni?

ბედნიერი
bednieri

კარგი
k'argi

ცუდი
tsudi

პატარა
p'at'ara

გრძელი
grdzeli

მოკლე
mok'le

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

აქ
ak

იქ
ik

დიდი
didi

ლამაზი
lamazi

მარცხენა
martskhena

მარჯვენა
marjvena

გამარჯობა
gamarjoba

ბებერი
beberi

ახალგაზრდა
akhalgazrda

თავს გაუფრთხილდი
tavs gauprtkhildi

კარგი
k'argi

მოგვიანებით შევხვდებით
mogvianebit shevkhvdebit

კარგი დღე
k'argi dghe

რა თქმა უნდა
ra tkma unda

არ ინერვიულო
ar inerviulo

ნახვამდის
nakhvamdis

კარგად
k'argad

სალამი
salami

მადლობა
madloba

ბოდიში
bodishi

მაპატიეთ
map'at'iet

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

ახლა
akhla

მე მინდა ეს
me minda es

გთხოვ
gtkhov

ღამე
ghame / ღამეები - ghameebi

დილა
dila / დილები - dilebi

ნაშუადღევი
nashuadghevi / ნაშუადღევები -
nashuadghevebi

შუადღე
shuadghe / შუადღეები -
shuadgheebi

საღამო
saghamo / საღამოები - saghamoebi

განთიადი
gantiadi / განთიადები - gantiadebi

წუთი
ts'uti / წუთები - ts'utebi

საათი
saati / საათები - saatebi

შუალამე
shuaghame / შუალამეები -
shuaghameebi

კვირა
k'vira / კვირები - k'virebi

დღე
dghe / დღეები - dgheebi

წამი
ts'ami / წამები - ts'amebi

დრო
dro / დროები - droebi

წელი
ts'eli / წლები - ts'lebi

თვე
tve / თვეები - tveebi

გუშინ
gushin

გუშინწინ
gushints'in

თარიღი
tarighi / თარიღები - tarighebi

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

ზეგ
zeg

ხვალ
khval

დღეს
dghes

ოთხშაბათი
otkhshabati / ოთხშაბათები -
otkhshabatebi

სამშაბათი
samshabati / სამშაბათები -
samshabatebi

ორშაბათი
orshabati / ორშაბათები -
orshabatebi

შაბათი
shabati / შაბათები - shabatebi

პარასკევი
p'arask'evi / პარასკევები -
p'arask'evebi

ხუთშაბათი
khutshabati / ხუთშაბათები -
khutshabatebi

ცხოვრება
tskhovreba / ცხოვრება - tskhovreba

ხვალ შაბათია
khval shabatia

კვირა
k'vira / კვირები - k'virebi

სიყვარული
siq'varuli / სიყვარულები -
siq'varulebi

კაცი
k'atsi / კაცები - k'atsebi

ქალი
kali / ქალები - kalebi

მეგობარი
megobari / მეგობრები - megobrebi

მეგობარი გოგო
megobari gogo / მეგობარი
გოგოები - megobari gogoebi

მეგობარი ბიჭი
megobari bich'i / მეგობარი ბიჭები -
megobari bich'ebi

ბავშვი
bavshvi / ბავშვები - bavshvebi

სექსი
seksi / სექსი - seksi

კოცნა
k'otsna / კოცნები - k'otsnebi

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

ბიჭი

bich'i / ბიჭები - bich'ebi

გოგო

gogo / გოგონები - gogoebi

ახალშობილი

akhalshobili / ახალშობილები -
akhalshobilebi

დედა

deda / დედები - dedebi

მამიკო

mamik'o / მამიკონები - mamik'oebi

დედიკო

dedik'o / დედიკონები - dedik'oebi

ვაჟიშვილი

vazhishvili / ვაჟიშვილები -
vazhishvilebi

მშობლები

mshoblebi / მშობლები - mshoblebi

მამა

mama / მამები - mamebi

უმცროსი ძმა

umtsrosi dzma / უმცროსი ძმები -
umtsrosi dzmebi

უმცროსი და

umtsrosi da / უმცროსი დები -
umtsrosi debi

ქალიშვილი

kalishvili / ქალიშვილები -
kalishvilebi

დგომა

dgoma / დგას - dgas

უფროსი ძმა

uprosi dzma / უფროსი ძმები -
uprosi dzmebi

უფროსი და

uprosi da / უფროსი დები - uprosi
debi

დახურვა

dakhurva / ხურავს - khuravs

წოლა

ts'ola / წევს - ts'evs

ჯდომა

jdoma / ზის - zis

გამარჯვება

gamarjveba / იმარჯვებს - imarjvebs

წაგება

ts'ageba / აგებს - agebs

გაღება

gagheba / აღებს - aghebs

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

ჩართვა

chartva / რთავს - rtavs

ცხოვრება

tskhovreba / ცხოვრობს - tskhovrobs

კვდომა

k'vdoma / კვდება - k'vdeba

ტკენა

t'k'ena / ტკენს - t'k'ens

მოკვლა

mok'vla / კლავს - k'lvavs

გამორთვა

gamortva / ართმევს - artmevs

სმა

sma / სვამს - svams

ყურება

q'ureba / უყურებს - uq'urebs

შეხება

shekheba / ეხება - ekheba

შეხვედრა

shekhvedra / ხვდება - khvdeba

სეირნობა

seirnoba / სეირნობს - seirnobbs

ჭამა

ch'ama / ჭამს - ch'ams

მიყოლა

miq'ola / მიჰყვება - mihq'veba

კოცნა

k'otsna / კოცნის - k'otsnis

ფსონის დადება

psonis dadeba / ფსონს დებს - psons
debs

კითხვა

k'itkhva / კითხულობს - k'itkhulobs

პასუხის გაცემა

p'asukhis gatsema / პასუხს სცემს -
p'asukhs stsems

დაქორწინება

dakorts'ineba / ქორწინდება -
korts'indeba

ბიზნესი

biznesi / ბიზნესი - biznesi

კომპანია

k'omp'ania / კომპანიები -
k'omp'aniebi

კითხვა

k'itkhva

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

ტელეფონი

t'eleponi / ტელეფონები -
t'eleponebi

ფული

puli / ფული - puli

სამუშაო

samushao / სამუშაოები -
samushaoebi

საავადმყოფო

saavadmq'opo / საავადმყოფოები -
saavadmq'opoebi

ექიმი

ekimi / ექიმები - ekimebi

ოფისი

opisi / ოფისები - opisebi

პრეზიდენტი

p'rezident'i / პრეზიდენტები -
p'rezident'ebi

პოლიციელი

p'olitsieli / პოლიციელები -
p'olitsielebi

მედა

medda / მედეები - meddebi

წითელი

ts'iteli

შავი

shavi

თეთრი

tetri

ყვითელი

q'viteli

მწვანე

mts'vane

ლურჯი

lurji

სასაცილო

sasatsilo

სწრაფი

sts'rapi

ნელი

neli

რთული

rtuli

სამართლიანი

samartliani

უსამართლო

usamartlo

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

მდიდარი
mdidari

ეს რთულია
es rtulia

მარტივი
mart'ivi

სუსტი
sust'i

ძლიერი
dzlieri

ღარიბი
gharibi

ამაყი
amaq'i

დაღლილი
daghlili

უსაფრთხო
usaprtkho

ჯანმრთელი
janmrteli

ავადმყოფი
avadmq'opi

დანაყრებული
danaq'rebuli

მაღალი
maghali

დაბალი
dabali

გაბრაზებული
gabrazebuli

ყოველთვის
q'oveltvis

ყოველი
q'oveli

პირდაპირი
p'irdap'iri

უკვე
uk've

კვლავ
k'vlav

სინამდვილეში
sinamdvileshi

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

მეტი
met'i

უმეტესი
umet'esi

ნაკლები
nak'lebi

ძალიან
dzalian

არცერთი
artserti

მეტი მინდა
met'i minda

ძროხა
dzrokha / ძროხები - dzrokhebi

ღორი
ghori / ღორები - ghorebi

ცხოველი
tskhoveli / ცხოველები - tskhovelebi

ცხვარი
tskhvari / ცხვრები - tskhvrebi

ძაღლი
dzaghli / ძაღლები - dzaghlebi

ცხენი
tskheni / ცხენები - tskhenebi

დათვი
datvi / დათვები - datvebi

კატა
k'at'a / კატები - k'at'ebi

მაიმუნი
maimuni / მაიმუნები - maimunebi

პეპელა
p'ep'ela / პეპლები - p'ep'lebi

იხვი
ikhvi / იხვები - ikhvebi

ქათამი
katami / ქათმები - katmebi

ობობა
oboba / ობობები - obobebi

თევზი
tevzi / თევზები - tevzebi

ფუტკარი
put'k'ari / ფუტკრები - put'k'rebi

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

შიგნით
shignit

გარეთ
garet

გველი
gveli / გველები - gvelebi

დაბლა
dabla

ახლოს
akhlos

შორს
shors

წინ
ts'in

გვერდით
gverdit

ზემოთ
zemot

მჟავე
mzhave

ტკბილი
t'k'bili

უკან
uk'an

მაგარი
magari

რბილი
rbili

უცნაური
utsnauri

გიჟი
gizhi

დებილი
debili

საყვარელი
saq'vareli

დაბალი
dabali

მაღალი
maghali

დაკავებული
dak'avebuli

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

შესანიშნავი
shesanishnavi

გაკვირვებული
gak'virvebuli

აღელვებული
aghelvbuli

ჭკვიანი
ch'k'viani

ბოროტი
borot'i

ზნეკეთილი
znek'etili

თავი
tavi / თავები - tavebi

ცხელი
tskheli

ცივი
tsivi

პირი
p'iri / პირები - p'irebi

თმა
tma / თმები - tmebi

ცხვირი
tskhviri / ცხვირები - tskhvirebi

ხელი
kheli / ხელები - khelebi

თვალი
tvali / თვალები - tvalebi

ყური
q'uri / ყურები - q'urebi

ტვინი
t'vini / ტვინები - t'vinebi

გული
guli / გულები - gulebi

ტერფი
t'erpi / ტერფები - t'erpebi

დაჭერა
dach'era / იჭერს - ich'ers

მიწოლა
mits'ola / აწვება - ats'veba

გამონევა
gamots'eva / იწევა - its'eva

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

ბრძოლა

brdzola / იბრძვის - ibrdzvis

დაჭერა

dach'era / იჭერს - ich'ers

დარტყმა

dart'q'ma / არტყამს - art'q'ams

კითხვა

k'itkhva / კითხულობს - k'itkhulobs

სირბილი

sirbili / დარბის - darbis

სროლა

srola / ისვრის - isvris

დათვლა

datvla / ითვლის - itvlis

შეკეთება

shek'eteba / აკეთებს - ak'etebis

წერა

ts'era / წერს - ts'ers

ყიდვა

q'idva / ყიდულობს - q'idulobs

გაყიდვა

gaq'idva / ყიდის - q'idis

გაჭრა

gach'ra / ჭრის - ch'ris

ოცნება

otsneba / ოცნებობს - otsnebobs

სწავლა

sts'avla / სწავლობს - sts'avlobis

გადახდა

gadakhda / იხდის - ikhdis

აღნიშვნა

aghnishvna / აღნიშნავს -
aghnishnavs

თამაში

tamashi / თამაშობს - tamashobs

ძილი

dzili / ძინავს - dzinavs

განმენდა

gats'menda / წმენდს - ts'mends

სიამოვნების მიღება

siamovnebis migheba / სიამოვნებას
იღებს - siamovnebas ighebs

დასვენება

dasvenebeba / ისვენებს - isvenebs

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

კარი
k'ari / კარები - k'arebi

სახლი
sakhli / სახლები - sakhlebi

სკოლა
sk'ola / სკოლები - sk'olebi

ქორწილი
korts'ili / ქორწილები - korts'ilebi

ცოლი
tsoli / ცოლები - tsolebi

ქმარი
kmari / ქმრები - kmrebi

სახლი
sakhli / სახლები - sakhlebi

მანქანა
mankana / მანქანები - mankanebi

ადამიანი
adamiani / ადამიანები - adamianebi

ოცდაერთი
otsdaerti

რიცხვი
ritskhvi / რიცხვები - ritskhvebi

ქალაქი
kalaki / ქალაქები - kalakebi

ოცდაათი
otsdaati

ოცდაექვსი
otsdaekvsi

ოცდაორი
otsdaori

ოცდაჩვიდმეტი
otsdachvidmet'i

ოცდაცამეტი
otsdatsamet'i

ოცდათერთმეტი
otsdatertmet'i

ორმოცდაოთხი
ormotsdaotkhi

ორმოცდაერთი
ormotsdaerti

ორმოცი
ormotsi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

ორმოცდათერთმეტი
ormotsdatertmet'i

ორმოცდაათი
ormotsdaati

ორმოცდარვა
ormotsdarva

სამოცი
samotsi

ორმოცდაცხრამეტი
ormotsdatskhramet'i

ორმოცდათხუთმეტი
ormotsdatkhutmet'i

სამოცდაექვსი
samotsdaekvsi

სამოცდაორი
samotsdaori

სამოცდაერთი
samotsdaerti

სამოცდაცამეტი
samotsdatsamet'i

სამოცდათერთმეტი
samotsdatertmet'i

სამოცდაათი
samotsdaati

ოთხმოცდაერთი
otkhmotsdaerti

ოთხმოცი
otkhmotsi

სამოცდაჩვიდმეტი
samotsdachvidmet'i

ოთხმოცდაათი
otkhmotsdaati

ოთხმოცდარვა
otkhmotsdarva

ოთხმოცდაოთხი
otkhmotsdaotkhi

ოთხმოცდაცხრამეტი
otkhmotsdatskhramet'i

ოთხმოცდათხუთმეტი
otkhmotsdatkhutmet'i

ოთხმოცდათერთმეტი
otkhmotsdatertmet'i

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

ათი ათასი
ati atasi

ათასი
atasi

ასი
asi

ჩემი ძაღლი
chemi dzaghli

მილიონი
milioni

ასი ათასი
asi atasi

მისი მანქანა
misi mankana

მისი კაბა
misi k'aba

შენი კატა
sheni k'at'a

თქვენი გუნდი
tkveni gundi

ჩვენი სახლი
chveni sakhli

მისი ბურთი
misi burti

ერთად
ertad

ყველა
q'vela

მათი კომპანია
mati k'omp'ania

გაგვიმარჯოს
gagvimarjos

არ აქვს მნიშვნელობა
ar akvs mnishvneloba

სხვა
skhva

მობრძანდით
mobrdzandit

გეთანხმები
getankhmebi

მოდუნდი
modundi

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

მოუხვიე მარცხნივ
moukhvie martskhniv

მოუხვიე მარჯვნივ
moukhvie marjvniv

არ იდარდო
ar idardo

კვერცხი
k'vertskhi / კვერცხები - k'vertskhebi

წამოდი ჩემთან ერთად
ts'amodi chemtan ertad

წადი პირდაპირ
ts'adi p'irdap'ir

თევზი
tevzi / თევზები - tevzebi

რძე
rdze / რძე - rdze

ყველი
q'veli / ყველები - q'velebi

ხილი
khili / ხილი - khili

ბოსტნული
bost'neuli / ბოსტნულები -
bost'neulebi

ხორცი
khorts / ხორცები - khortsebi

პური
p'uri / პურები - p'urebi

ზეთი
zeti / ზეთები - zetebi

ძვალი
dzvali / ძვლები - dzvlebi

კანფეტი
k'anpet'i / კანფეტები - k'anpet'ebi

შოკოლადი
shok'oladi / შოკოლადები -
shok'oladebi

შაქარი
shakari / შაქრები - shakrebi

წყალი
ts'q'ali / წყლები - ts'q'lebi

სასმელი
sasmeli / სასმელები - sasmelebi

ნამცხვარი
namtskhvari / ნამცხვრები -
namtskhvrebi

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

ჩაი
chai / ჩაი - chai

ყავა
q'ava / ყავები - q'avebi

გაზიანი წყალი
gaziani ts'q'ali / გაზიანი წყლები -
gaziani ts'q'lebi

სალათა
salata / სალათები - salatebi

ღვინო
ghvino / ღვინოები - ghvinoebi

ლუდი
ludi / ლუდები - ludebi

საუზმე
sauzme / საუზმეები - sauzmeebi

დესერტი
desert'i / დესერტები - desert'ebi

სუპი
sup'i / სუპები - sup'ebi

პიცა
p'itsa / პიცები - p'itsebi

ვახშამი
vakhshami / ვახშამები - vakhshmebi

სადილი
sadili / სადილები - sadilebi

მატარებლის სადგური
mat'areblis sadguri / მატარებლის
სადგურები - mat'areblis sadgurebi

მატარებელი
mat'arebeli / მატარებლები -
mat'areblebi

ავტობუსი
avt'obusi / ავტობუსები - avt'obusebi

გემი
gemi / გემები - gemebi

თვითმფრინავი
tvitmprinavi / თვითმფრინავები -
tvitmprinavebi

ავტობუსის გაჩერება
avt'obusis gachereba / ავტობუსის
გაჩერებები - avt'obusis gacherebebi

მოტოციკლი
mot'otsik'li / მოტოციკლები -
mot'otsik'lebi

ველოსიპედი
velosip'edi / ველოსიპედები -
velosip'edebi

სატვირთო
sat'virto / სატვირთოები -
sat'virtoebi

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

ავტოსადგომი
avt'osadgomi / ავტოსადგომები -
avt'osadgomebi

შუქნიშანი
shuknishani / შუქნიშნები -
shuknishnebi

ტაქსი
t'aksi / ტაქსები - t'aksebi

ფეხსაცმელი
pekhsatsmeli / ფეხსაცმლები -
pekhsatsmlebi

ტანისამოსი
t'anisamosi / ტანისამოსები -
t'anisamosebi

გზა
gza / გზები - gzebi

პერანგი
p'erangi / პერანგები - p'erangebi

სვითერი
svit'eri / სვითერები - svit'rebi

პალტო
p'alt'o / პალტოები - p'alt'oebi

შარვალი
sharvali / შარვლები - sharvlebi

კოსტიუმი
k'ost'iumi / კოსტიუმები -
k'ost'iumebi

ქურთუკი
kurtuk'i / ქურთუკები - kurtuk'ebi

წინდა
ts'inda / წინდები - ts'indebi

მაისური
maisuri / მაისურები - maisurebi

კაბა
k'aba / კაბები - k'abebi

სათვალე
satvale / სათვალეები - satvaleebi

საცვალი
satsvali / საცვლები - satsvlebi

ლიფი
lipi / ლიფები - lipebi

საფულე
sapule / საფულები - sapuleebi

ჩანთა
chanta / ჩანთები - chantebi

ხელჩანთა
khelchanta / ხელჩანთები -
khelchantebi

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

მაჯის საათი

majis saati / მაჯის საათები - majis saatebi

ქუდი

kudi / ქუდები - kudebi

ბეჭედი

bech'edi / ბეჭდები - bech'debi

მე დავითი მქვია

me daviti mkvia

რა გქვია?

ra gkvia?

ჯიბე

jibe / ჯიბეები - jibeebi

კარგად ხარ?

k'argad khar?

როგორ ხარ?

rogor khar?

ოცდაორი წლის ვარ

otsdaori ts'lis var

გაზაფხული

gazapkhuli / გაზაფხულები - gazapkhulebi

მენატრები

menat'rebi

სად არის საპირფარეშო?

sad aris sap'irparesho?

ზამთარი

zamtari / ზამთრები - zamtrobi

შემოდგომა

shemodgoma / შემოდგომები - shemodgomebi

ზაფხული

zapkhuli / ზაფხულები - zapkhulebi

მარტი

mart'i / მარტი - mart'i

თებერვალი

tebervali / თებერვალი - tebervali

იანვარი

ianvari / იანვარი - ianvari

ივნისი

ivnisi / ივნისი - ivnisi

მაისი

maisi / მაისი - maisi

აპრილი

ap'rili / აპრილი - ap'rili

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

სექტემბერი
sekt'emberi / სექტემბერი -
sekt'emberi

აგვისტო
agvist'o / აგვისტო - agvist'o

ივლისი
ivlisi / ივლისი - ivlisi

დეკემბერი
dek'emberi / დეკემბერი -
dek'emberi

ნოემბერი
noemberi / ნოემბერი - noemberi

ოქტომბერი
okt'omberi / ოქტომბერი -
okt'omberi

ბაზარი
bazari / ბაზრები - bazrebi

ქვითარი
kvitari / ქვითრები - kvitrebi

შოპინგი
shop'ingi / შოპინგები - shop'ingebi

ბინა
bina / ბინები - binebi

შენობა
shenoba / შენობები - shenobebi

სუპერმარკეტი
sup'ermark'et'i / სუპერმარკეტები -
sup'ermark'et'ebi

ეკლესია
ek'lesia / ეკლესიები - ek'lesiebi

ფერმა
perma / ფერმები - permebi

უნივერსიტეტი
universit'et'i / უნივერსიტეტები -
universit'et'ebi

სპორტული დარბაზი
sp'ort'uli darbazi / სპორტული
დარბაზები - sp'ort'uli darbazebi

ბარი
bari / ბარები - barebi

რესტორანი
rest'orani / რესტორნები -
rest'ornebi

რუკა
ruk'a / რუკები - ruk'ebi

საპირფარეშო
sap'irparesho / საპირფარეშოები -
sap'irpareshoebi

პარკი
p'ark'i / პარკები - p'ark'ebi

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

იარაღი

iaraghi / იარაღები - iaraghebi

პოლიცია

p'olitsia / პოლიციები - p'olitsiebi

სასწრაფო

sasts'rapo / სასწრაფოები -
sasts'rapoebi

გარეუბანი
gareubani / გარეუბნები -
gareubnebi

ქვეყანა

kveq'ana / ქვეყნები - kveq'nebi

მეხანძრე

mekhandzre / მეხანძრეები -
mekhandzreebi

მედიცინა

meditsina / მედიცინა - meditsina

ჯანმრთელობა

janmrteloba / ჯანმრთელობა -
janmrteloba

სოფელი

sopeli / სოფლები - soplebi

ქირურგია

kirurgia / ქირურგიები - kirurgiebi

პაციენტი

p'atsient'i / პაციენტები -
p'atsient'ebi

უბედური შემთხვევა

ubeduri shemtkhveva / უბედური
შემთხვევები - ubeduri
shemtkhvevebi

გაციება

gatsieba / გაციებები - gatsiebebi

სიცხე

sitskhe / სიცხეები - sitskheebi

აბი

abi / აბები - abebi

ხველება

khveleba / ხველებები - khvelebebi

დანიშვნა

danishvna / დანიშვნები -
danishvnebi

ჭრილობა

ch'riloba / ჭრილობები - ch'rilobebi

მხარი

mkhari / მხრები - mkhrebi

უკანალი

uk'anali / უკანალები - uk'analebi

კისერი

k'iseri / კისრები - k'isrebi

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

მკლავი

mk'lavi / მკლავები - mk'lavebi

ფეხი

pekhi / ფეხები - pekhebi

მუხლი

mukhli / მუხლები - mukhlebi

ზურგი

zurgi / ზურგები - zurgebi

მკერდი

mk'erdi / მკერდები - mk'erdebi

მუცელი

mutseli / მუცლები - mutslebi

ტუჩი

t'uchi / ტუჩები - t'uchebi

ენა

ena / ენები - enebi

კბილი

k'bili / კბილები - k'bilebi

კუჭი

k'uch'i / კუჭები - k'uch'ebi

ფეხის თითი

pekhis titi / ფეხის თითები - pekhis titebi

თითი

titi / თითები - titebi

ნერვი

nervi / ნერვები - nervebi

ღვიძლი

ghvidzli / ღვიძლები - ghvidzlebi

ფილტვი

pilt'vi / ფილტვები - pilt'vebi

ფერი

peri

ნაწლავი

nats'lavi / ნაწლავები - nats'lavebi

თირკმელი

tirk'meli / თირკმელები - tirk'melebi

ყავისფერი

q'avisperi

ნაცრისფერი

natsrisperi

ნარინჯისფერი

narinjisperi

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

მძიმე
mdzime

მოსაწყენი
mosats'q'eni

ვარდისფერი
vardisperi

მშიერი
mshieri

მარტო
mart'o

მსუბუქი
msubuki

ციცაბო
tsitsabo

სევდიანი
sevdiani

მწყურვალე
mts'q'urvali

კვადრატული
k'vadrat'uli

მრგვალი
mrgvali

ბრტყელი
brt'q'eli

ღრმა
ghrma

ფართო
parto

ვინრო
vits'ro

ჩრდილოეთი
chrdiloeti

უზარმაზარი
uzarmazari

წყალმარჩხი
ts'q'almarkkhi

დასავლეთი
dasavleti

სამხრეთი
samkhreti

აღმოსავლეთი
aghmosavleti

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

სავსე
savse

სუფთა
supta

ჭუჭყიანი
ch'uch'q'iani

იაფი
iapi

ძვირი
dzviri

ცარიელი
tsarieli

სექსუალური
seksualuri

ნათელი
nateli

ბნელი
bneli

გულუხვი
gulukhvi

მამაცი
mamatsi

ზარმაცი
zarmatsi

სულელი
suleli

უშნო
ushno

სიმპათიური
simp'atiuri

ბრმა
brma

დამნაშავე
damnashave

მეგობრული
megobruli

მშრალი
mshrali

სველი
sveli

მთვრალი
mtvrali

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

წყნარი
ts'q'nari

ხმამალალი
khmamaghali

თბილი
tbili

აბაზანა
abazana / აბაზანები - abazanebi

სამზარეულო
samzareulo / სამზარეულოები -
samzareuloebi

ჩუმი
chumi

ბაღი
baghi / ბაღები - baghebi

საძინებელი
sadzinebeli / საძინებლები -
sadzineblebi

მისაღები ოთახი
misaghebi otakhi / მისაღები
ოთახები - misaghebi otakhebi

სარდაფი
sardapi / სარდაფები - sardapebi

კედელი
k'edeli / კედლები - k'edlebi

ავტოფარეხი
avt'oparekhi / ავტოფარეხები -
avt'oparekhebi

სახურავი
sakhuravi / სახურავები -
sakhuravebi

კიბეები
k'ibeebi / კიბეები - k'ibeebi

საპირფარეშო
sap'irparesho / საპირფარეშოები -
sap'irpareshoebi

ფინჯანი
pinjani / ფინჯნები - pinjnebi

დანა
dana / დანები - danebi

ფანჯარა
panjara / ფანჯრები - panjrebi

ფინჯანი
pinjani / ფინჯნები - pinjnebi

თეფში
tepshi / თეფშები - tepshebi

ჭიქა
ch'ika / ჭიქები - ch'ikebi

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

ტელევიზორი
t'elevizori / ტელევიზორები -
t'elevizorebi

ჯამი
jami / ჯამები - jamebi

ნაგვის ყუთი
nagvis q'uti / ნაგვის ყუთები - nagvis
q'utebi

სარკე
sark'e / სარკეები - sark'eebi

საწოლი
sats'oli / საწოლები - sats'olebi

სამუშაო მაგიდა
samushao magida / სამუშაო
მაგიდები - samushao magidebi

სურათი
surati / სურათები - suratebi

დივანი
divani / დივნები - divnebi

საშხაპე
sashkhap'e / საშხაპეები -
sashkhap'eebi

სკამი
sk'ami / სკამები - sk'amebi

მაგიდა
magida / მაგიდები - magidebi

საათი
saati / საათები - saatebi

მეზობელი
mezobeli / მეზობლები - mezoblebi

ზარი
zari / ზარები - zarebi

საცურაო აუზი
satsurao auzi / საცურაო აუზები -
satsurao auzebi

სროლა
srola / ისვრის - isvris

არჩევა
archeva / არჩევს - archevs

ჩავარდნა
chavardna / ვარდება - vardeba

დაცვა
datsva / იცავს - itsavs

დაცემა
datsema / ეცემა - etsema

ხმის მიცემა
khmis mitsema / ხმას აძლევს -
khmas adzlevs

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

დანვა

dats'va / ინვის - its'vis

მოპარვა

mop'arva / იპარავს - ip'aravs

შეტევა

shet'eva / უტევს - ut'evs

ფრენა

prena / დაფრინავს - daprinavs

მონევა

mots'eva / ეწევა - ets'eva

გადარჩენა

gadarchena / გადარჩება -
gadarcheba

წიხლის კვრა

ts'ikhlis k'vra / წიხლს კრავს -
ts'ikhls k'ravs

გადაფურთხება

gadapurtkheba / აფურთხებს -
apurtkhebs

ტარება

t'areba / ატარებს - at'arebs

ყნოსვა

q'nosva / ყნოსავს - q'nosavs

სუნთქვა

suntkva / სუნთქავს - suntkavs

კბენა

k'bena / კბენს - k'bens

ღიმილი

ghimili / იღიმება - ighimeba

სიმღერა

simghera / მღერის - mgheris

ტირილი

t'irili / ტირის - t'iris

შეკუმშვა

shek'umshva / იკუმშება -
ik'umsheba

გაზრდა

gazrda / იზრდება - izrdeba

სიცელი

sitsili / იცინის - itsinis

გაყოფა

gaq'opa / ყოფს - q'ops

დამუქრება

damukreba / ემუქრება - emukreba

კამათი

k'amati / კამათობს - k'amatobs

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

გაფრთხილება
gaprtkhileba / აფრთხილებს -
aprtkhilebs

დამალვა
damalva / მალავს - malavs

გამოკვება
gamok'veba / კვებავს - k'vebavs

ბრუნვა
brunva / ბრუნავს - brunavs

ხტომა
kht'oma / ხტის - kht'is

ცურვა
tsurva / ცურავს - tsuravs

ასლის გადაღება
aslis gadagheba / ასლს იღებს - asls
ighebs

თხრა
tkhra / თხრის - tkhris

აწევა
ats'eva / სწევს - sts'evs

ვარჯიში
varjishi / ვარჯიშობს - varjishobs

ძებნა
dzebna / ეძებს - edzebs

მიწოდება
mits'odeba / აწოდებს - ats'odebs

შხაპის მიღება
shkhap'is migheba / შხაპს იღებს -
shkhap's ighebs

ხატვა
khat'va / ხატავს - khat'avsv

მოგზაურობა
mogzauroba / მოგზაურობს -
mogzaurobs

გარეცხვა
garetskhva / რეცხავს - retskhavs

დაკეტვა
dak'et'va / კეტავს - k'et'avsv

გაღება
gagheba / აღებს - aghebs

წიგნი
ts'igni / წიგნები - ts'ignebi

მომზადება
momzadeba / ამზადებს - amzadebs

ლოცვა
lotsva / ლოცულობს - lotsulobs

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

გამოცდა

gamotsda / გამოცდები - gamotsdebi

საშინაო დავალება

sashinao davaleba / საშინაო
დავალებები - sashinao davalebebi

ბიბლიოთეკა

bibliotek'a / ბიბლიოთეკები -
bibliotek'ebi

ისტორია

ist'oria / ისტორიები - ist'oriebi

მეცნიერება

metsniereba / მეცნიერებები -
metsnierebebi

გაკვეთილი

gak'vetili / გაკვეთილები -
gak'vetilebi

ფრანგული

pranguli / ფრანგულები - prangulebi

ინგლისური

inglisuri / ინგლისურები - inglisurebi

ხელოვნება

khelovneba / ხელოვნებები -
khelovnebebi

სამი პროცენტი

sami p'rotsent'i

ფანქარი

pankari / ფანქრები - pankrebi

კალამი

k'alami / კალმები - k'almebi

მესამე

mesame / მესამეები - mesameebi

მეორე

meore / მეორეები - meoreebi

პირველი

p'irveli / პირველები - p'irvelebi

კვადრატი

k'vadrat'i / კვადრატები -
k'vadrat'ebi

შედეგი

shedegi / შედეგები - shedegebi

მეოთხე

meotkhe / მეოთხეები - meotkheebi

კვლევა

k'vleva / კვლევები - k'vlevebi

ფართობი

partobi / ფართობები - partobebi

წრე

ts're / წრეები - ts'reebi

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

მაგისტრი

magist'ri / მაგისტრები - magist'rebi

ბაკალავრი

bak'alavri / ბაკალავრები -
bak'alavrebi

ხარისხი

khariskhi / ხარისხები - khariskhebi

სტრესი

st'resi / სტრესები - st'resebi

x მეტია y-ზე

x met'ia y-ze

x ნაკლებია y-ზე

x nak'lebia y-ze

განყოფილება

ganq'opileba / განყოფილებები -
ganq'opilebebi

პერსონალი

p'ersonali / პერსონალები -
p'ersonalebi

დაზღვევა

dazghveva / დაზღვევები -
dazghvevebi

წერილი

ts'erili / წერილები - ts'erilebi

მისამართი

misamarti / მისამართები -
misamartebi

ხელფასი

khelpasi / ხელფასები - khelpasebi

პილოტი

p'ilot'i / პილოტები - p'ilot'ebi

დეტექტივი

det'ekt'ivi / დეტექტივები -
det'ekt'ivebi

კაპიტანი

k'ap'it'ani / კაპიტნები - k'ap'it'nebi

ადვოკატი

advok'at'i / ადვოკატები -
advok'at'ebi

მასწავლებელი

masts'avlebeli / მასწავლებლები -
masts'avleblebi

პროფესორი

p'ropesori / პროფესორები -
p'ropesorebi

მოსამართლე

mosamartle / მოსამართლეები -
mosamartleebi

ასისტენტი

asist'ent'i / ასისტენტები -
asist'ent'ebi

მდივანი

mdivani / მდივნები - mdivnebi

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

მზარეული

mzareuli / მზარეულები - mzareulebi

მენეჯერი

menejeri / მენეჯერები - menejerebi

დირექტორი

direkt'ori / დირექტორები - direkt'orebi

დამნაშავე

damnashave / დამნაშავეები - damnashaveebi

ავტობუსის მძღოლი

avt'obusis mdzgholi / ავტობუსის მძღოლები - avt'obusis mdzgholebi

ტაქსის მძღოლი

t'aksis mdzgholi / ტაქსის მძღოლები - t'aksis mdzgholebi

ტელეფონის ნომერი

t'eleponis nomeri / ტელეფონის ნომრები - t'eleponis nomrebi

მხატვარი

mkhat'vari / მხატვრები - mkhat'vrebi

მოდელი

modeli / მოდელები - modelebi

ჩატი

chat'i / ჩატები - chat'ebi

აპლიკაცია

ap'lik'atsia / აპლიკაციები - ap'lik'atsiebi

სიგნალი

signali / სიგნალები - signalebi

ელფოსტის მისამართი

elpost'is misamarti / ელფოსტის მისამართები - elpost'is misamartebi

ლინკი

link'i / ლინკები - link'ebi

ფაილი

paili / ფაილები - pailebi

მობილური ტელეფონი

mobiluri t'eleponi / მობილური ტელეფონები - mobiluri t'eleponebi

მეილი

meili / მეილები - meilebi

ვებსაიტი

vebsait'i / ვებსაიტები - vebisait'ebi

მტკიცებულება

mt'k'itsebuleba / მტკიცებულებები - mt'k'itsebulebebi

ცხე

tsikhe / ცხეები - tsikheebi

კანონი

k'anoni / კანონები - k'anonebi

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

სასამართლო
sasamartlo / სასამართლოები -
sasamartloebi

მონძე
mots'me / მონძეები - mots'meebi

ჯარიმა
jarima / ჯარიმები - jarimebi

სარგებელი
sargebeli / სარგებლები - sargeblebi

დანაკარგი
danak'argi / დანაკარგები -
danak'argebi

ხელმოწერა
khelmots'era / ხელმოწერები -
khelmots'erebi

საკრედიტო ბარათი
sak'redit'o barati / საკრედიტო
ბარათები - sak'redit'o baratebi

ოდენობა
odenoba / ოდენობები - odenobebi

კლიენტი
k'lient'i / კლიენტები - k'lient'ebi

საცურაო აუზი
satsurao auzi / საცურაო აუზები -
satsurao auzebi

ბანკომატი
bank'omat'i / ბანკომატები -
bank'omat'ebi

პაროლი
p'aroli / პაროლები - p'arolebi

რადიო
radio / რადიოები - radioebi

კამერა
k'amera / კამერები - k'amerebi

დენი
deni / დენები - denebi

ჩანთა
chanta / ჩანთები - chantebi

ბოთლი
botli / ბოთლები - botlebi

საჩუქარი
sachukari / საჩუქრები - sachukrebi

ანგელოზი
angelozi / ანგელოზები - angelozebi

თოჯინა
tojina / თოჯინები - tojinebi

გასაღები
gasaghebi / გასაღებები -
gasaghebebi

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

კბილის ჯაგრისი

k'bilis jagrisi / კბილის ჯაგრისები -
k'bilis jagrisebi

კბილის პასტა

k'bilis p'ast'a / კბილის პასტები -
k'bilis p'ast'ebi

სავარცხელი

savartskheli / სავარცხლები -
savartskhlebi

ქალაქის ხელსახოცი

kaghaldis khelsakhotsi / ქალაქის
ხელსახოცები - kaghaldis
khelsakhotsebi

მალამო

malamo / მალამოები - malamoebi

შამპუნი

shamp'uni / შამპუნები -
shamp'unebi

კინო

k'ino / კინოები - k'inoebi

ტელევიზია

t'elevizia / ტელევიზიები -
t'eleviziebi

ტუჩსაცხი

t'uchsatskhi / ტუჩსაცხები -
t'uchsatskhebi

ბილეთი

bileti / ბილეთები - biletebi

სავარძელი

savardzeli / სავარძლები -
savardzlebi

ახალი ამბები

akhali ambebi / ახალი ამბები -
akhali ambebi

სცენა

stsena / სცენები - stsenebi

მუსიკა

musik'a / მუსიკები - musik'ebi

ეკრანი

ek'rani / ეკრანები - ek'ranebi

ხუმრობა

khumroba / ხუმრობები -
khumrobebi

მხატვრობა

mkhat'vroba / მხატვრობები -
mkhat'vrobebi

აუდიტორია

audit'oria / აუდიტორიები -
audit'oriebi

ჟურნალი

zhurnali / ჟურნალები - zhurnalebi

გაზეთი

gazeti / გაზეთები - gazetebi

სტატია

st'at'ia / სტატიები - st'at'iebi

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

ფერფლი

perpli / ფერფლები - perplebi

ბუნება

buneba / ბუნება - buneba

რეკლამა

rek'lama / რეკლამები - rek'lamebi

მთვარე

mtvare / მთვარეები - mtvareebi

ბრილიანტი

briliant'i / ბრილიანტები -
briliant'ebi

ცეცხლი

tsetskhli / ცეცხლები - tsetskhlebi

ვარსკვლავი

varsk'vlavi / ვარსკვლავები -
varsk'vlavebi

მზე

mze / მზეები - mzeebi

დედამიწა

dedamits'a / დედამიწები -
dedamits'ebi

სანაპირო

sanap'iro / სანაპიროები -
sanap'iroebi

სამყარო

samq'aro / სამყაროები -
samq'aroebi

პლანეტა

p'lanet'a / პლანეტები - p'lanet'ebi

უდაბნო

udabno / უდაბნოები - udabnoebi

ტყე

t'q'e / ტყეები - t'q'eebi

ტბა

t'ba / ტბები - t'bebi

მდინარე

mdinare / მდინარეები - mdinareebi

კლდე

k'ide / კლდეები - k'ideebi

გორაკი

gorak'i / გორაკები - gorak'ebi

კუნძული

k'undzuli / კუნძულები - k'undzulebi

მთა

mta / მთები - mtebi

ხეობა

kheoba / ხეობები - kheobebi

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

ამინდი

amindi / ამინდები - amindebi

ზღვა

zghva / ზღვები - zghvebi

ოკეანე

ok'eane / ოკეანეები - ok'eaneebi

შტორმი

sht'ormi / შტორმები - sht'ormebi

თოვლი

tovli / თოვლები - tovebi

ყინული

q'inuli / ყინულები - q'inulebi

მცენარე

mtsenare / მცენარეები -
mtsenareebi

ქარი

kari / ქარები - karebi

წვიმა

ts'vima / წვიმები - ts'vimebi

ვარდი

vardi / ვარდები - vardebi

ბალახი

balakhi / ბალახები - balakhebi

ხე

khe / ხეები - kheebe

ლითონი

litoni / ლითონები - litonebi

გაზი

gazi / გაზები - gazebe

ყვავილი

q'avili / ყვავილები - q'avilebi

**ვერცხლი ოქროზე
იაფია**

vertskhli okroze iapia

ვერცხლი

vertskhli

ოქრო

okro

წევრი

ts'evri / წევრები - ts'evrebi

დღესასწაული

dghesasts'auli / დღესასწაულები -
dghesasts'aulebi

**ოქრო ვერცხლზე
ძვირია**

okro vertskhlze dzviria

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

სტუმარი

st'umari / სტუმრები - st'umrebi

პლაჟი

p'lazhi / პლაჟები - p'lazhebi

სასტუმრო

sast'umro / სასტუმროები -
sast'umroebi

ახალი წელი

akhali ts'eli / ახალი წლები - akhali
ts'lebi

შობა

shoba / შობები - shobebi

დაბადების დღე

dabadebis dghe / დაბადების
დღეები - dabadebis dgheebi

დეიდა/მამიდა

deida/mamida / დეიდები/მამიდები
- deidebi/mamidebi

ბიძა/ძია

bidza/dzia / ბიძები/ძიები -
bidzebi/dziebi

აღდგომა

aghdgoma / აღდგომა - aghdgoma

ბებო

bebo / ბებოები - beboebi

ბაბუა

babua / ბაბუები - babuebi

ბებია

bebia / ბებიები - bebiebi

საფლავი

saplavi / საფლავები - saplavebi

სიკვდილი

sik'vdili / სიკვდილები - sik'vdilebi

პაპა

p'ap'a / პაპები - p'ap'ebi

სიძე

sidze / სიძეები - sidzeebi

პატარძალი

p'at'ardzali / პატარძლები -
p'at'ardzlebi

განქორწინება

gankorts'ineba / განქორწინებები -
gankorts'inebebi

ას ათი

as ati

ას ხუთი

as khuti

ას ერთი

as erti

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

ორას ორი
oras ori

ორასი
orasi

ას ორმოცდათერთმეტი
as ormotsdatertmet'i

ორას სამოცდაორი
oras samotsdaori

ორას ოცი
oras otsi

ორას ექვსი
oras ekvsi

სამას შვიდი
samas shvidi

სამას სამი
samas sami

სამასი
samasi

ოთხასი
otkhasi

სამას სამოცდაცამეტი
samas samotsdatsamet'i

სამას ოცდაათი
samas otsdaati

ოთხას ორმოცი
otkhas ormotsi

ოთხას რვა
otkhas rva

ოთხას ოთხი
otkhas otkhi

ხუთას ხუთი
khutas khuti

ხუთასი
khutasi

ოთხას ოთხმოცდაოთხი
otkhas otkhmotsdaotkhi

ხუთას ოთხმოცდათხუთმეტი
khutas otkhmotsdatkhutmet'i

ხუთას ორმოცდაათი
khutas ormotsdaati

ხუთას ცხრა
khutas tskhra

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

ექვსას ექვსი
ekvsas ekvsi

ექვსას ერთი
ekvsas erti

ექვსასი
ekvsasi

შვიდასი
shvidasi

ექვსას სამოცი
ekvsas samotsi

ექვსას თექვსმეტი
ekvsas tekvsmet'i

შვიდას ოცდაშვიდი
shvidas otsdashvidi

შვიდას შვიდი
shvidas shvidi

შვიდას ორი
shvidas ori

რვაას სამი
rvaas sami

რვაასი
rvaasi

შვიდას სამოცდაათი
shvidas samotsdaati

რვაას ოთხმოცი
rvaas otkhmotsi

რვაას ოცდათვრამეტი
rvaas otsdatvramet'i

რვაას რვა
rvaas rva

ცხრაას ცხრა
tskhraas tskhra

ცხრაას ოთხი
tskhraas otkhi

ცხრაასი
tskhraasi

ვეფხვი
vepkhvi / ვეფხვები - vepkhvebi

ცხრაას ოთხმოცდაათი
tskhraas otkhmotsdaati

ცხრაას ორმოცდაცხრა
tskhraas ormotsdatskhra

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

ბოცვერი

botsveri / ბოცვერები - botsverebi

ვირთხა

virtkha / ვირთხები - virtkhebi

თაგვი

tagvi / თაგვები - tagvebi

სპილო

sp'ilo / სპილოები - sp'iloebi

ვირი

viri / ვირები - virebi

ლომი

lomi / ლომები - lomebi

მტრედი

mt'redi / მტრედები - mt'redebi

მამალი

mamali / მამლები - mamlebi

ჩიტი

chit'i / ჩიტები - chit'ebi

ხოჭო

khoch'o / ხოჭოები - khoch'oebi

მწერი

mts'eri / მწერები - mts'erebi

ბატი

bat'i / ბატები - bat'ebi

ჭიანჭველა

ch'ianch'vela / ჭიანჭველები -
ch'ianch'velebi

ბუზი

buzi / ბუზები - buzebi

კოლო

k'ogho / კოლოები - k'oghoebi

დელფინი

delpini / დელფინები - delpinebi

ზვიგენი

zvigeni / ზვიგენები - zvigenebi

ვეშაპი

veshap'i / ვეშაპები - veshap'ebi

ხშირად

khshirad

ბაყაყი

baq'aq'i / ბაყაყები - baq'aq'ebi

ლოკოკინა

lok'ok'ina / ლოკოკინები -
lok'ok'inebi

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

თუმცა
tumtsa

უეცრად
uetsrad

დაუყოვნებლივ
dauq'ovnebliv

სირბილი
sirbili

ჩოგბურთი
chogburti

ტანვარჯიში
t'anvarjishi

ციგურაობა
tsiguraoba

გოლფი
golpi

ველორბოლა
velorbola

ცურვა
tsurva

კალათბურთი
k'alatburti

ფეხბურთი
pekhburti

გაერთიანებული სამეფო
gaertianebuli samepo

ლაშქრობა
lashkroba

დაივინგი
daivingi

იტალია
it'alia

შვეიცარია
shveitsaria

ესპანეთი
esp'aneti

ტაილანდი
t'ailandi

გერმანია
germania

საფრანგეთი
saprangeti

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

იაპონია
iap'onia

რუსეთი
ruseti

სინგაპური
singap'uri

ჩინეთი
chineti

ინდოეთი
indoeti

ისრაელი
israeli

კანადა
k'anada

მექსიკა
meksik'a

ამერიკის შეერთებული შტატები
amerik'is sheertebuli sht'at'ebi

არგენტინა
argent'ina

ბრაზილია
brazilia

ჩილე
chile

მაროკო
marok'o

ნიგერია
nigeria

სამხრეთ აფრიკა
samkhret aprik'a

ალჟირი
alzhiri

კენია
k'enia

ლიბია
libia

ავსტრალია
avst'ralia

ახალი ზელანდია
akhali zelandia

ეგვიპტე
egvip't'e

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

აზია
azia

ევროპა
evrop'a

აფრიკა
aprik'a

ნახევარი საათი
nakhevari saati

თხუთმეტი წუთი
tkhutmet'i ts'uti

ამერიკა
amerik'a

სამის ხუთი წუთი
samis khuti ts'uti

პირველი საათი
p'irveli saati

ორმოცდახუთი წუთი
ormotsdakhuti ts'uti

ექვსის ოცი წუთი
ekv'sis otsi ts'uti

ხუთის თხუთმეტი წუთი
khutis tkhutmet'i ts'uti

ოთხის ათი წუთი
otkh'si ati ts'uti

ცხრას უკლია
ოცდახუთი წუთი
tskhras uk'lia otsdakhuti ts'uti

რვის ნახევარი
rvis nakhevari

შვიდის ოცდახუთი წუთი
shvidis otsdakhuti ts'uti

თორმეტს უკლია ათი
წუთი
tormet's uk'lia ati ts'uti

თერთმეტს უკლია
თხუთმეტი წუთი
tertmet's uk'lia tkhutmet'i ts'uti

ათს უკლია ოცი წუთი
ats uk'lia otsi ts'uti

შუადღის ორი საათი
shuadghis ori saati

დიღის პირველი საათი
dilis p'irveli saati

პირველს უკლია ხუთი
წუთი
p'irvels uk'lia khuti ts'uti

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

მომავალი კვირა
momavali k'vira

ეს კვირა
es k'vira

გასული კვირა
gasuli k'vira

მომავალი წელი
momavali ts'eli

ეს წელი
es ts'eli

გასული წელი
gasuli ts'eli

მომავალი თვე
momavali tve

ეს თვე
es tve

გასული თვე
gasuli tve

ათას ცხრაას ოთხმოცდარვა წლის
თორმეტი აპრილი
atas tskhraas otkhmotsdarva ts'lis
tormet'i ap'rili

ორი ათას სამი წლის ოცდახუთი
თებერვალი
ori atas sami ts'lis otsdakhuti
tebervali

ორი ათას თოთხმეტი
წლის პირველი იანვარი
ori atas totkhmet'i ts'lis p'irveli
ianvari

ორი ათასი წლის თორმეტი
დეკემბერი
ori atasi ts'lis tormet'i dek'emberi

ათას ცხრაას შვიდი წლის
ოცდაათი სექტემბერი
atas tskhraas shvidi ts'lis otsdaati
sekt'emberi

ათას რვაას ოთხმოცდაცხრამეტი წლის
ცამეტი ოქტომბერი
atas rvaas otkhmotsdatskhramet'i
ts'lis tsamet'i okt'omberi

ნიკაპი
nik'ap'i / ნიკაპები - nik'ap'ebi

ნაოჭი
naoch'i / ნაოჭები - naoch'ebi

შუბლი
shubli / შუბლები - shublebi

წამწამები
ts'amts'amebi / წამწამები -
ts'amts'amebi

წვერი
ts'veri / წვერები - ts'verebi

ლოყა
loq'a / ლოყები - loq'ebi

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

კეფა
k'epa / კეფები - k'epebi

წელი
ts'eli / წელები - ts'elebi

წარბი
ts'arbi / წარბები - ts'arbebi

ნეკი
nek'i / ნეკები - nek'ebi

ცერა
tsera / ცერები - tserebi

გულმკერდი
gulmk'erdi / გულმკერდები -
gulmk'erdebi

საჩვენებელი თითი
sachvenebeli titi / საჩვენებელი
თითები - sachvenebeli titebi

შუა თითი
shua titi / შუა თითები - shua titebi

არა თითი
ara titi / არა თითები - ara titebi

ქუსლი
kusli / ქუსლები - kuslebi

ფრჩხილი
prchkhili / ფრჩხილები - prchkhilebi

მაჯა
maja / მაჯები - majebi

ძვალი
dzvali / ძვლები - dzvlebi

კუნთი
k'unti / კუნთები - k'untebi

ხერხემალი
kherkhemali / ხერხემლები -
kherkhemlebi

მალა
mala / მალები - malebi

ნეკნი
nek'ni / ნეკნები - nek'nebi

ჩონჩხი
chonchkhi / ჩონჩხები - chonchkhebi

არტერია
art'eria / არტერიები - art'eriebi

ვენა
vena / ვენები - venebi

შარდის ბუშტი
shardis busht'i / შარდის ბუშტები -
shardis busht'ebi

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

პენისი

p'enisi / პენისები - p'enisebi

სპერმა

sp'erma / სპერმები - sp'ermebi

საშო

sasho / საშოები - sashoebi

ცხარე

tskhare

წვნიანი

ts'vniani

სათესლე ჯირკვალი

satesle jirk'vali / სათესლე
ჯირკვლები - satesle jirk'vlebi

მოხარშული

mokharshuli

უმი

umi

მარილიანი

mariliani

მკაცრი

mk'atsri

ხარბი

kharbi

მორცხვი

mortskhvi

ყრუ

q'ru